

Tây Mỗ, Đại Mỗ, Phú Diễn, Tây Tựu, Thượng Cát, Liên Mạc, Thụy Phương, Đông Ngạc, Xuân Đình, Mê Trì, Minh Khai, Mỹ Đình, Trung Văn, và các thị trấn: Cầu Giấy, Nghĩa Đô, Cầu Diễn, Mai Dịch, Nghĩa Tân.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 71-CP ngày 30-10-1995 về việc thành lập thị trấn huyện lỵ huyện Xuyên Mộc, xã Lộc An thuộc huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập thị trấn huyện lỵ và đổi tên xã Phước Bửu thành xã Phước Thuận thuộc huyện Xuyên Mộc; xã Lộc An thuộc huyện Long Đất như sau:

1. Thành lập thị trấn Phước Bửu, thị trấn huyện lỵ thuộc huyện Xuyên Mộc với 800 hecta diện tích tự nhiên và 7.649 nhân khẩu của xã Phước Bửu cùng huyện.

- Thị trấn Phước Bửu có diện tích tự nhiên 800 hecta với 7.649 nhân khẩu.

- Địa giới thị trấn Phước Bửu: phía Đông giáp xã Xuyên Mộc; phía Tây giáp xã Phước Thuận và xã Phước Tân; phía Nam giáp xã Phước Thuận và rừng cấm quốc gia; phía Bắc giáp xã Phước Tân và xã Xuyên Mộc.

2. Đổi tên xã Phước Bửu (sau khi điều chỉnh địa giới) thành xã Phước Thuận.

Xã Phước Thuận còn lại 5.202 hecta diện tích tự nhiên và 8.041 nhân khẩu.

Địa giới xã Phước Thuận: phía Đông giáp xã Bông Trang; phía Tây giáp xã Lang Dài và huyện Long Đất; phía Nam giáp biển Đông; phía Bắc giáp thị trấn Phước Bửu và xã Phước Tân.

3. Thành lập xã Lộc An thuộc huyện Long Đất với 461,7 hecta diện tích tự nhiên và 1.461 nhân khẩu của xã Phước Hải; 1.181,8 hecta diện tích tự nhiên và 512 nhân khẩu của xã Phước Long Hội; 176,7 hecta diện tích tự nhiên của xã Láng Dài.

- Xã Lộc An có 1.820 hecta diện tích tự nhiên và 1973 nhân khẩu.

Địa giới xã Lộc An: phía Đông giáp huyện Xuyên Mộc; phía Tây giáp xã Phước Long Hội; phía Nam giáp biển Đông và xã Phước Hải; phía Bắc giáp xã Láng Dài.

Sau khi điều chỉnh địa giới:

- Xã Phước Hải còn lại diện tích tự nhiên 1.415 hecta và 18.358 nhân khẩu.

- Xã Phước Long Hội còn lại diện tích tự nhiên 4.189 hecta và 6.526 nhân khẩu.

- Xã Láng Dài còn lại diện tích tự nhiên 3.620 hecta và 3.753 nhân khẩu.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký, những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 72-CP ngày 31-10-1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về việc làm.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM

Điều 1.- Chương trình việc làm theo Khoản 1, Điều 15 của Bộ Luật Lao động bao gồm: Mục tiêu, chỉ tiêu tạo việc làm mới, các chính sách, nguồn lực, hệ thống tổ chức và các biện pháp để bảo đảm thực hiện chương trình.

Xây dựng chương trình phải bảo đảm được tính hệ thống, phải gắn bó giữa mục tiêu và điều kiện thực hiện mục tiêu.

Điều 2.-

1. Chỉ tiêu tạo việc làm mới theo Điều 14 của Bộ Luật Lao động được quy định là số lao động mới cần phải tuyển thêm vào làm việc thường xuyên tại các tổ chức, đơn vị và cho cá nhân sử dụng lao động thuộc mọi thành phần kinh tế do các nhu cầu mới thành lập, mở rộng thêm về quy mô và các mặt hoạt động, sắp xếp lại lao động.

2. Trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm của các cấp, các ngành, các chương trình - mục tiêu nhất thiết phải có chỉ tiêu tạo việc làm mới.

Điều 3.- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu phương án xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình việc làm quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 4.- Ủy ban Kế hoạch Nhà nước chủ trì cùng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng chỉ tiêu tạo việc làm mới trong kế hoạch hàng năm và 5 năm trình Chính phủ quyết định.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo Chính phủ kết quả việc thực hiện chỉ tiêu tạo việc làm mới hàng năm và 5 năm.

Điều 5.-

1. Hàng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan lập kế hoạch thực hiện chương trình việc làm quốc gia và quỹ quốc gia về việc làm để Chính phủ

trình Quốc hội quyết định vào kỳ họp cuối năm của Quốc hội.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện chương trình việc làm quốc gia.

Điều 6.-

1. Quỹ quốc gia về việc làm theo Khoản 1, Điều 15 của Bộ Luật Lao động được thành lập từ các nguồn sau:

a) Dành một khoản chi từ ngân sách Nhà nước hàng năm;

b) Các nguồn khác ngoài ngân sách Nhà nước gồm: Trợ giúp của các nước, các tổ chức quốc tế và cá nhân nước ngoài; của các đơn vị và cá nhân trong nước hỗ trợ giải quyết việc làm.

2. Quỹ quốc gia về việc làm được sử dụng vào các mục đích sau:

a) Hỗ trợ các tổ chức dịch vụ việc làm;

b) Hỗ trợ các đơn vị gặp khó khăn tạm thời để tránh cho nhiều người lao động không bị mất việc làm;

c) Hỗ trợ các đơn vị nhận người lao động đang bị mất việc làm theo đề nghị của cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương;

d) Cho vay với lãi suất thấp để hỗ trợ giải quyết việc làm cho một số đối tượng thuộc diện chính sách xã hội do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

đ) Hỗ trợ quỹ việc làm cho người tàn tật.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban Kế hoạch Nhà nước xây dựng và ban hành quy chế quản lý quỹ quốc gia về việc làm, hướng dẫn các địa phương xây dựng và thực hiện quy chế quản lý quỹ giải quyết việc làm của địa phương.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức thực hiện quy chế quản lý quỹ quốc gia về việc làm.

Điều 7.-

1. Hàng năm, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng chương trình và quỹ giải quyết việc làm của địa phương trình Hội đồng Nhân dân cùng cấp quyết định và tổ chức thực hiện quyết định đó; đồng thời báo cáo kết quả về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Tài chính.

2. Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định hướng, hỗ trợ, kiểm tra chương trình việc làm của cấp huyện, cấp xã.

3. Quỹ giải quyết việc làm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Dành một khoản chi từ ngân sách địa phương, do Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định;

b) Khoản hỗ trợ từ quỹ quốc gia về việc làm;

c) Các nguồn khác.

4. Quỹ giải quyết việc làm của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải sử dụng đúng mục tiêu của chương trình giải quyết việc làm của tỉnh, thành phố và hỗ trợ cho chương trình giải quyết việc làm của cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Kế hoạch tỉnh, Sở Tài chính và các tổ chức khác tổ chức thực hiện chương trình giải quyết việc làm và quản lý quỹ giải quyết việc làm của địa phương.

Điều 8.- Tổ chức dịch vụ việc làm theo Khoản 1, Điều 18 và Điều 156 của Bộ Luật Lao động được gọi tên thống nhất là "Trung tâm Dịch vụ việc làm", kèm theo tên địa phương hoặc tên tổ chức.

Điều 9.- Trung tâm Dịch vụ việc làm là đơn vị sự nghiệp có thu thuộc lĩnh vực hoạt động xã hội, do Nhà nước hoặc các đoàn thể, hội quần chúng thành lập.

Điều 10.-

1. Trung tâm Dịch vụ việc làm có nhiệm vụ:

a) Tư vấn cho người lao động và người sử dụng lao động về chính sách lao động và việc làm; hướng nghiệp và đào tạo nghề;

b) Giới thiệu người lao động đến những nơi đang cần người làm việc và học nghề ở những nơi phù hợp;

c) Tổ chức cung ứng lao động cho người sử dụng lao động là người Việt Nam và người nước ngoài đang hoạt động hợp pháp ở Việt Nam;

d) Cung cấp thông tin về thị trường lao động cho người lao động, người sử dụng lao động là người Việt Nam và người nước ngoài đang hoạt động hợp pháp ở Việt Nam; cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động và việc làm theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Trung tâm Dịch vụ việc làm được quyền:

a) Tổ chức dạy nghề gắn với tạo việc làm;

b) Tổ chức sản xuất để tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết hợp lý thuyết với thực hành, giải quyết việc làm tại chỗ theo quy định của pháp luật;

c) Thu lệ phí, học phí, phí theo quy định của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và những hướng dẫn cụ thể của Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 11.-

1. Việc thành lập Trung tâm Dịch vụ việc làm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sau khi có sự nhất trí của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Việc thành lập và giải thể Trung tâm Dịch vụ việc làm của các cơ quan đoàn thể, hội quần chúng do Thủ trưởng cơ quan Trung ương của các đoàn thể, hội quần chúng quyết định sau khi có sự nhất trí của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Việc thành lập Trung tâm Dịch vụ việc làm đặc thù ở một số Bộ do Bộ trưởng quyết định sau khi có sự nhất trí của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 12.- Hồ sơ xin thành lập Trung tâm Dịch vụ việc làm gồm có:

1. Đơn xin thành lập Trung tâm Dịch vụ việc làm;

2. Đề án thành lập Trung tâm Dịch vụ việc làm, trong đó phải nêu rõ sự cần thiết, mục tiêu, nhiệm vụ, và các điều kiện để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đề ra.

Điều 13.- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi có quyết định thành lập, Trung tâm Dịch vụ việc làm phải đăng trên báo địa phương 5 số liên tiếp tên Trung tâm, địa điểm, số điện thoại, tài khoản, giám đốc, ngày thành lập, ngày bắt đầu hoạt động, lĩnh vực hoạt động chính.

Quyết định thành lập Trung tâm phải gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, mỗi nơi một bản chính.

Điều 14.-

1. Nguồn thu, chi của Trung tâm Dịch vụ việc làm gồm có:

a) Nguồn thu:

- Lệ phí, học phí, phí;

- Các hợp đồng đặt hàng của Nhà nước, của các đơn vị và cá nhân;

- Các nguồn hỗ trợ của Nhà nước;

- Tài trợ của các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước;

- Các nguồn khác.

ò) Nguồn chi:

- Chi xây dựng, duy trì và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật;

- Chi nguyên, vật liệu phục vụ cho dạy nghề;

- Chi lương cho cán bộ bộ máy quản lý;

- Chi khác.

2. Hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm được xét giảm, miễn thuế theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các Trung tâm Dịch vụ việc làm phù hợp với chế độ quản lý tài chính của Nhà nước.

Điều 15.- Các Trung tâm xúc tiến việc làm đã thành lập trước ngày ban hành Nghị định này đều phải thành lập lại theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 16.- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thống nhất quản lý Nhà nước theo Khoản 3, Điều 18 của Bộ Luật Lao động đối với tổ chức dịch vụ việc làm trong cả nước theo các nội dung sau đây:

1. Ban hành các quy định về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm;

2. Chấp thuận việc thành lập các Trung tâm Dịch vụ việc làm;

3. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các Trung tâm Dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật;

4. Nghiên cứu, xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy định, các chính sách đối với các Trung tâm Dịch vụ việc làm.

Điều 17.-

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ tài chính; chính sách giảm, miễn thuế để khuyến khích người lao động tự giải quyết việc làm và tạo việc làm cho nhiều người lao động.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng chính sách cho vay vốn để khuyến khích người lao động tự giải quyết việc làm và tạo việc làm cho nhiều người lao động.

3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, xây dựng chính sách khuyến khích phát triển và áp dụng công nghệ mới, nghề mới, để tạo việc làm cho nhiều người lao động và khuyến khích người lao động tự tạo việc làm.

Điều 18.- Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, cùng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng chính sách ưu đãi về giải quyết việc làm để thu hút và sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.

Chương II

TUYỂN LAO ĐỘNG VÀ TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM DO THAY ĐỔI CƠ CẤU HOẶC CÔNG NGHỆ

Điều 19.-

1. Người lao động có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm.

2. Hồ sơ xin việc làm gồm có: Đơn xin việc làm, sổ lao động theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trong trường hợp người lao động chưa có sổ lao động thì phải có sơ yếu lý lịch, văn bằng chứng chỉ nghề nghiệp và các giấy tờ có liên quan khác theo yêu cầu của người sử dụng lao động.

Điều 20.- Khi tuyển lao động, người sử dụng lao động phải thông báo đầy đủ điều kiện tuyển dụng, quyền lợi và trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động trong quá trình làm việc.

Điều 21.- Việc tuyển người lao động Việt Nam theo quy định tại Khoản 1, Điều 132 của Bộ Luật Lao động vào làm việc cho các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, khu chế xuất, khu công nghiệp, các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam, hoặc làm việc cho cá nhân là người nước ngoài tại Việt Nam, được tiến hành theo quy định dưới đây:

1. Phải thông qua Trung tâm Dịch vụ việc làm quy định tại Điều 10, Nghị định này để tuyển lao động hoặc giới thiệu theo yêu cầu của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

Lệ phí trả cho việc tuyển lao động hoặc giới thiệu chỉ được thu một lần do người sử dụng lao động trả theo mức do hai bên thỏa thuận nhưng không vượt quá:

- 5% mức lương một tháng đầu ghi trong hợp đồng lao động đối với mỗi trường hợp tuyển được qua giới thiệu.

- 8% mức lương một tháng đầu ghi trong hợp đồng lao động đối với mỗi trường hợp tuyển được theo ủy thác.

Thủ tục, hồ sơ tuyển lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Việc tuyển lao động vào làm việc cho các cơ quan đoàn ngoại giao do liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Ngoại giao quy định.

2. Trong trường hợp Trung tâm Dịch vụ việc làm xác nhận không đáp ứng được yêu cầu tuyển lao động hoặc giới thiệu lao động thì doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có quyền trực tiếp tuyển lao động và phải báo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Sau mỗi đợt tuyển lao động, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm báo cáo kết quả với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 22.- Vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm, người sử dụng lao động phải báo cáo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính, tình hình sử dụng lao động, nhu cầu tuyển dụng lao động và việc thực hiện các chính sách chế độ về lao động theo mẫu quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 23.- Những trường hợp sau đây được coi là thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ theo quy định tại Khoản 1, Điều 17 của Bộ Luật Lao động:

1. Thay mới một phần hoặc toàn bộ máy móc thiết bị có năng suất lao động cao hơn;

2. Thay một số khâu hoặc toàn bộ quy trình sản xuất tiên tiến có năng suất lao động cao hơn;

3. Thay đổi sản phẩm hoặc cơ cấu sản phẩm dẫn đến sử dụng lao động ít hơn;

4. Sử dụng công nghệ tiên tiến có năng suất, chất lượng cao hơn thay thế công nghệ lạc hậu;

5. Thay đổi cơ cấu tổ chức: Sáp nhập, giải thể một số bộ phận của đơn vị.

Nếu những thay đổi trên dẫn đến người lao động bị mất việc làm thì người sử dụng lao động có trách nhiệm đào tạo lại nghề cho người lao động để sử dụng vào công việc mới. Nếu không giải quyết được việc làm mới mà phải cho người lao động thôi việc thì người sử dụng lao động phải trả trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Khoản 1, Điều 17 của Bộ Luật Lao động và Điều 24, Điều 25 của Nghị định này.

Điều 24.- Cơ sở để tính trợ cấp mất việc làm được quy định tại Khoản 1, Điều 17 của Bộ Luật Lao động.

1. Mức lương để tính trợ cấp mất việc làm được quy định tại Nghị định số 197-CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương.

2. Thời hạn để tính trợ cấp mất việc làm là thời gian làm việc liên tục cho người sử dụng lao động đó đến khi bị mất việc làm.

Trường hợp người lao động trong doanh nghiệp Nhà nước bị mất việc làm theo quy định tại Khoản 1, Điều 17 của Bộ Luật Lao động và Điều 25, Nghị định này mà trước đó đã có thời gian làm việc ở các đơn vị khác cũng thuộc khu vực Nhà nước nhưng chưa được nhận trợ cấp thôi việc, mất việc làm, thì thời gian đó được tính để nhận trợ cấp thôi việc, cứ mỗi năm làm việc được trả 1/2 tháng lương. Khoản tiền này đơn vị cũ chuyển theo thông báo của đơn vị mà người lao động đang làm việc, để đơn vị này trả cho người lao động. Trong trường hợp đơn vị cũ đã giải thể thì khoản trợ cấp thôi việc do ngân sách Nhà nước chi trả, đơn vị đang hoạt động có người mất việc làm trả thay khoản trợ cấp thôi việc này cho người lao động và được ngân sách Nhà nước cấp hoàn lại.

3. Thời gian làm việc có tháng lẻ được quy định như sau:

a) Dưới 1 tháng không được tính.

b) Từ 1 tháng đến dưới 7 tháng được tính bằng 6 tháng làm việc.

c) Từ đủ 7 tháng đến hết 12 tháng được tính bằng 1 năm làm việc.

Điều 25.-

1. Trường hợp có nhiều người mất việc làm theo quy định tại Khoản 2, Điều 17 của Bộ Luật Lao động và Điều 25, Nghị định này thì giải quyết theo thứ tự như sau:

a) Những người lao động có đơn tự nguyện thôi việc;

b) Những người vi phạm kỷ luật lao động nhưng chưa đến mức sa thải;

c) Những người trẻ, khỏe, có tay nghề và có khả năng tìm được việc làm mới ở nơi khác;

d) Những người thuộc đối tượng chính sách ưu tiên: Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, thân nhân liệt sĩ, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng.

2. Việc trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động chậm nhất không quá 7 ngày kể từ ngày người lao động bị mất việc làm.

3. Trợ cấp mất việc làm được trả trực tiếp một lần cho người lao động tại nơi làm việc hoặc tại nơi thuận lợi nhất cho người lao động.

Điều 26.- Các doanh nghiệp đều phải lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Khoản 3, Điều 17 của Bộ Luật Lao động:

a) Nguồn hình thành quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được trích từ lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp, sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc lập và chế độ quản lý đối với quỹ này.

b) Quỹ được chi cho các mục đích chính sau đây:

- Trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp nay bị mất việc làm;

- Chi cho việc đào tạo do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ; đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ của doanh nghiệp và bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề cho người lao động.

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng và phát triển quỹ theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27.- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Những quy định trước đây về việc làm trái với Bộ Luật Lao động và Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 28.- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ

K.T. Thủ tướng

Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHAI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 73-CP ngày 1-11-1995 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa IX ngày 21 tháng 10 năm 1995;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn.

Điều 2.- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý Nhà nước quy định tại chương IV Luật Tổ chức Chính phủ và tại Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ, Bộ có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu sau đây:

1. Trình Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các văn bản pháp quy về các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn. Ban hành các văn bản theo thẩm quyền về các lĩnh vực do Bộ phụ trách.

2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch dài hạn, trung hạn và tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện sau khi được Chính phủ phê duyệt về các lĩnh vực:

- Trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nông, lâm sản và phát triển ngành nghề nông thôn.

- Quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng, khai thác lâm sản.

- Quản lý tài nguyên nước (trừ nước nguyên liệu khoáng và nước địa nhiệt), quản lý việc xây dựng, khai thác công trình thủy lợi, công tác phòng, chống bão lụt, bảo vệ đê điều (đê sông và đê biển), quản lý việc khai thác và phát triển tổng hợp các dòng sông.

- Quản lý Nhà nước các hoạt động dịch vụ chuyên ngành.

3. Thống nhất quản lý hệ thống giống và quỹ gen quốc gia (kể cả sản xuất và xuất nhập khẩu) về thực vật và động vật.

4. Tổ chức, chỉ đạo công tác khuyến nông, khuyến lâm.

5. Tổ chức công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ thuộc các lĩnh vực do Bộ phụ trách.